

Đồng bằng sông Hồng: sự phát triển dân số và vấn đề môi trường

PHẠM BÍCH SAN

Đồng bằng sông Hồng là một khu vực địa lý ở miền Bắc Việt Nam bao gồm các tỉnh: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Hưng, Hà Tây, Nam Hà, Thái Bình và cũng có thể là một phần Hà Bắc và Vĩnh Phú nữa. Theo cách chia tỉnh cũ thì trong các tỉnh đồng bằng sông Hồng sẽ còn có cả số liệu của các khu vực mà ngày nay là một phần lớn tỉnh Ninh Bình và Hòa Bình. Nhưng còn quan trọng hơn cả sự phân chia địa lý với những ranh giới, về hành chính thì tầm quan trọng trước hết của đồng bằng sông Hồng là ở chỗ đó là cái nôi văn hóa của dân tộc và cái nôi đó, cho đến nay hôm nay, vẫn quy định mô hình phát triển của đất nước Việt Nam.

Vấn đề đầu tiên phải nhìn nhận đến khi xem xét đồng bằng sông Hồng, dù từ bất kỳ góc độ nào, là vấn đề dân số. Trong quá khứ đây là vùng có mật độ dân số cao nhất của Việt Nam và các cuộc di dân về phía Nam đã liên tiếp xuất phát từ đây, đặc biệt kể từ thế kỷ thứ XV, để tạo nên ranh giới nước Việt Nam hiện đại. Chiến tranh, dịch bệnh, thiên tai và đói kém cũng là những yếu tố thường trực khác trong quá khứ để tạo lập nên một tình trạng cân bằng dân số tương đối trong khu vực này. Hiện không có các số liệu chính xác về các thời kỳ trong quá khứ nhưng có thể biết một cách tương đối rằng thời kỳ trước năm 1945 tỷ suất sinh thô (CBR) nơi đây nằm ở mức 3,78%, tỷ suất chết thô, (CDR). Ở mức 2,2-2,4% và tỷ lệ gia tăng dân số ở mức 1,4%. Tiếp đó, nạn đói năm 1945 đã làm thiệt hại, theo ước tính, khoảng 2 triệu người dân khu vực này và cuộc kháng chiến lần thứ nhất với chiến trường chính là đồng bằng Bắc Bộ cũng làm thiệt hại nặng nề về nhân mạng cũng như khả năng sinh đẻ của cư dân đồng bằng sông Hồng. Do vậy, khi có điều kiện trong những năm 1955 - 60 và ở chừng mức ít hơn là thời kỳ 1960 - 65, mức sinh đã vọt lên tới mức tương ứng 4,6% và 4,3% tạo ra một sự bùng nổ dân số thực sự cho khu vực, điều vẫn còn có tác động đến bây giờ do số lượng người sinh ra trong những năm đó hiện đang tích cực tham gia vào quá trình tái sinh sản. Chương trình kế hoạch hóa gia đình cũng được phát động rất sớm, từ năm 1963, tại đây.

Cuộc kháng chiến lần thứ hai cũng đem lại những thiệt hại nặng nề về dân số cho đồng bằng sông Hồng cả về những tổn thất sinh mạng trực tiếp cũng như những ảnh hưởng gián tiếp làm hạn chế mức sinh. Tuy sau chiến tranh có sự phục hồi nào đó mức sinh nhưng nhìn chung mức sinh vẫn liên tục đi xuống nhanh trong khi mức chết có giảm nhưng chậm. Theo số liệu của cuộc kiểm kê dân số năm 1989 trong vòng 10 năm từ 1979 tới 1989 tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm của đồng bằng sông Hồng là 2,24% với dao động từ mức cao 2,68% ở Hà Sơn Bình tới mức thấp là 1,75% ở Thái Bình. Nếu tính cả Hà Bắc vào khu vực này thì còn số cao còn có thể lên đến 2,92% Hà Nội, thủ đô của cả nước và cũng nằm ở vị trí trung tâm của cả khu vực đồng bằng sông Hồng cũng có tỷ lệ phát triển dân số trung bình trong thời kỳ đó là 2,3%. Điều này cho thấy mức phát triển dân số của đồng

bằng sông Hồng còn rất cao và không đồng đều ở các địa phương khác nhau chủ yếu tùy thuộc vào chính sách kế hoạch hóa gia đình được thi hành tại từng tỉnh cụ thể. Bất chấp các cố gắng nhằm hạ tỷ lệ tăng dân số, tình hình vẫn không được cải thiện bao nhiêu trong những năm sau 1989: tỷ lệ phát triển dân số của cả khu vực, theo ước tính, vẫn ở mức trên 2% mỗi năm. Do vậy, mật độ dân số của khu vực này vẫn gia tăng mạnh: với 5,2% diện tích của cả nước sau 10 năm giữa hai cuộc kiểm kê dân số mật độ đã chuyển tăng từ 633 người trên một km² tới 784 người trên một km². Điểm ưu thế duy nhất của khu vực này là tỷ lệ phát triển dân số có thấp hơn các khu vực khác tý chút: năm 1979 khu vực này chiếm 21,7% dân số toàn quốc trong khi năm 1989 chỉ còn 21,4%. Bên cạnh đó cũng có thể bổ sung thêm về sự cân đối hơn của cơ cấu dân số khu vực đồng bằng sông Hồng với tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi có giảm xuống và tỷ lệ người già trên 64 tuổi có tăng lên.

Nhìn sâu hơn nữa vào các số liệu dân số của đồng bằng sông Hồng có thể thấy rằng mục tiêu mà chương trình dân số Việt Nam đặt ra, không quá 2 con cho mỗi cặp vợ chồng là điều khó thực hiện. Tổng tỷ suất sinh của toàn thể khu vực đồng bằng sông Hồng là 3,03 con với sự dao động từ 4 con ở Hà Sơn Bình tới 2,6 con ở Thái Bình. Con số này khó có khả năng giảm xuống do nó rất phù hợp với số con mong muốn mà người dân nông thôn nơi đây muốn có qua số liệu của các cuộc nghiên cứu xã hội học tại đây: 3 con cho mỗi cặp vợ chồng trong đó 2 trai và 1 gái. Đồng thời, một con số 3 con cũng phù hợp với lợi ích cụ thể của từng gia đình nông dân trong điều kiện kỹ thuật lạc hậu và điều kiện kinh tế - xã hội chưa phát triển. Do vậy, theo cuộc nghiên cứu về truyền thông dân số ở đồng bằng sông Hồng (Bộ Lao động /TTDS/1991) kiến thức của người dân khu vực này là tốt: chỉ có 8,14% nam giới và 6,98% nữ giới không nói được một biện pháp kế hoạch hóa gia đình nào trong khi đó tỷ lệ người sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại vẫn chỉ đạt mức 45,2% phụ nữ có chồng trong độ tuổi sinh đẻ.

Việc di dân ra khỏi đồng bằng sông Hồng, một biện pháp truyền thống đã được đề cập đến nhiều, nhất là thời kỳ sau 1975. Kế hoạch di dân nông thôn ra khỏi các tỉnh đồng bằng sông Hồng đến các tỉnh miền núi phía Bắc, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên được lập chỉ tiêu kế hoạch hàng năm và được nhà nước tài trợ. Nhiều khi ở một số nơi điều này là bắt buộc. Số liệu tổng quát của hai cuộc kiểm kê dân số cho thấy hầu hết các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng đều có lượng xuất xứ vượt nhập cư trừ Hà Sơn Bình, nơi một phần là miền núi và hiện có công trình thủy điện Hòa Bình thu hút nhiều lao động tới có tỷ lệ nhập là 1,29%. Con số tương ứng là -1,25% cho Hà Nội, -0,13% cho Hải Phòng, -0,03 cho Hải Hưng, -2,03 cho Thái Bình, -2,41 cho Hà Nam Ninh. Tuy nhiên, khả năng di dân này ngày càng bị hạn chế, nhất là trong thời gian cuối.

Bên cạnh đó, việc di dân từ nông thôn ra đô thị, trước hết là các khu vực đô thị tại đồng bằng sông Hồng, không phát triển do hai lý do. Thứ nhất sự suy thoái kinh tế sau chiến tranh và sự phục hồi chậm chạp do các sai lầm quản lý khiến cho không có khả năng thu hút lớn lao động ra khỏi nông thôn. Thứ hai, bản thân đô thị, đặc biệt là một lối sống đô thị, không được quan tâm phát triển. ở đây cần đặc biệt nhấn mạnh tới tâm lý thích bình quân, không ưa những gì vượt trội của người nông dân Bắc Bộ. Vì thế thành thị, như một khu vực vượt trội, không được sự ưa thích cổ vũ và phát huy với mức cần phải có của nó. Do vậy tỷ lệ số dân đô thị của Việt Nam vẫn giữ nguyên gần như không đổi sau một thời kỳ dài: khoảng 20% sau khi đã có một thời kỳ vượt lên trong thời gian chiến tranh.

Như vậy, cho đến thời điểm các cải cách kinh tế bắt đầu phát huy hiệu lực trên thực tế, vào khoảng từ năm 1990, khu vực đồng bằng sông Hồng không có khả năng giải quyết

vấn đề dân số cũng như vấn đề phát triển do không có bất kỳ yếu tố nào can thiệp có hiệu quả vào mô hình văn hóa truyền thống của người nông dân nói chung cũng như trong lĩnh vực sinh đẻ nói riêng. Công cuộc cải cách kinh tế bắt đầu từ cuối năm 1986 và có hiệu lực trên thực tế vào khoảng từ thập kỷ 90 sẽ tạo ra ba kịch bản có thể có cho sự biến đổi dân số của đồng bằng sông Hồng.

1. *Kịch bản thứ nhất* diễn ra với triển vọng cải cách kinh tế diễn ra nhanh. Việc chuyển sang nền kinh tế thị trường có điều tiết, khi đem lại những sự tăng trưởng đáng kể trong kinh tế thì đồng thời cũng gây tác hại trầm trọng đến các hệ thống an sinh và phúc lợi xã hội mà trước hết là giáo dục, y tế kế hoạch hóa gia đình và bảo hiểm tuổi già. Nhưng hậu quả này là đặc biệt tiêu cực đối với địa vị phụ nữ. Bước ngoặt của sự chuyển đổi sẽ diễn ra cùng với quyền tư hữu của công dân Việt Nam mà trước hết là quyền sở hữu đất đai. Thời điểm mong muốn có khả năng diễn ra điều này là cuối năm 1997. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế, sự giải thể các cơ cấu xã hội truyền thống và sự tái tạo lại chúng theo kiểu hiện đại gia tăng. Đô thị hóa bùng nổ. Các hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi được xây dựng lại trên một căn bản khác với hệ thống đã từng tồn tại trước kia dựa trên gia đình, cộng đồng. Các điều kiện cần và đủ cho sự giảm căn bản mức sinh và sự biến đổi gia đình và thân tộc, sự gia tăng mức sống và di động xã hội, sự chuyển đổi tư duy từ chỗ trông chờ vào cái bên ngoài sang tư duy duy lý có thể đạt được vào năm 2002 - 2005.

2. *Kịch bản thứ hai* diễn ra trong điều kiện sự chuyển sang kinh tế thị trường vẫn được triển khai nhưng không đủ mạnh để khắc phục được hoàn toàn đặc điểm văn hóa cố hữu của cư dân đồng bằng sông Hồng là một niềm yêu thích chủ nghĩa bình quân và tinh thần cộng đồng làng xã. Niềm yêu thích này đã được đặc biệt thể hiện trong quá khứ vội thái độ của các nhà nước Việt Nam và các cộng đồng nông nghiệp đối với ruộng đất với điển hình là đo đạc lại và tạo dựng ruộng công ở Nam Bộ thế kỷ 19 bởi triều đình Nguyễn. Và công cuộc hợp tác hóa từ 1954 đến 1980 cũng không là gì hơn sự phản ánh niềm say mê này của nền văn hóa đồng bằng sông Hồng. Sở hữu tư nhân được xác lập nhưng chưa có được sự thừa nhận hoàn toàn. Đất đai vẫn nằm trong dạng công hữu và được chia lại sau từng khoảng thời gian nhất định tùy thuộc vào từng khu vực. Đô thị hóa phát triển nhanh nhưng sự đối đầu giữa nông thôn và đô thị vẫn còn tồn tại. Sự lan truyền của mô hình văn hóa đô thị ra nông thôn diễn ra khó khăn và nằm ở mức bề ngoài chứ chưa đi sâu vào được tiềm thức của người nông dân. Việc hình thành tư duy duy lý diễn ra chậm. TER có thể đạt mức từ 2 đến 2,5 con sau 10 năm.

3. *Kịch bản thứ ba* là triển vọng sau khi những cải cách theo kinh tế thị trường diễn ra như hiện nay và còn tiếp tục thêm trong một số năm nữa những định hướng của kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa chưa thật rõ nét, đặc biệt là vấn đề sở hữu. Khả năng xác lập sở hữu tư nhân thấp nếu không muốn nói là không thể được trong thế kỷ này. Sự cải thiện tình hình kinh tế vẫn tiếp tục và đô thị hóa gia tăng nhưng toàn bộ những thay đổi này không tạo ra được những ảnh hưởng quyết định tới khu vực nông thôn và khu vực này bắt đầu tái tạo lại các cơ cấu xã hội theo kiểu truyền thống mà nó từng quen thuộc. Đồng thời, những mặt tiêu cực của nền kinh tế thị trường ngày càng thể hiện rõ nét khiến mô hình văn hóa truyền thống càng có sức hấp dẫn hơn. Gia đình, thân tộc cộng đồng phục hồi địa vị của mình. Trong khi chờ đợi sự ngã ngũ của cuộc giằng co giữa kinh tế thị trường và kinh tế tập trung người nông dân đồng bằng sông Hồng sẽ hài lòng với cuộc sống của mình với niềm an ủi và bảo hiểm là con cái. TFR sẽ có thể nằm trong khoảng giữa 2,5-3 con vào đầu thế kỷ tới. Tuy nhiên, dân số sẽ đạt tới cái ngưỡng mà một sự thay đổi nào đó cho đồng bằng sông Hồng là khó có thể xảy ra như trường hợp Bangladesh.

Trong ba kịch bản trên, kịch bản thứ ba là cái ít có khả năng xảy ra nhất nhưng không phải là hoàn toàn không thể xảy ra. Xác suất có thể xảy ra cao nhất cho khoảng kịch bản 15 tới 2,25.

Đã có lần, có một học giả Pháp đã từng nhận xét rằng đồng bằng sông Hồng là một nền văn minh không có cây. Và đó là điều dễ hiểu vì cũng chính các nhà học giả Pháp, ngay từ những năm 30, khi đồng bằng sông Hồng có một mật độ mới chỉ bằng nửa hiện nay, đã cho rằng việc phát triển khu vực này là tuyệt vọng và nó đã được phán quyết là phải chịu một định mệnh đói nghèo. Quy mô và thật độ dân số nơi đây, một khu vực có lẽ vào loại cao nhất mà có rất ít nơi vượt được, đã làm cho môi trường thiên nhiên bị hủy hoại nghiêm trọng, đặc biệt là sự ô nhiễm nguồn nước và suy giảm các loại động vật hoang sơ. Việc giải quyết vấn đề môi trường của đồng bằng sông Hồng chỉ có thể có được nếu vấn đề dân số được giải quyết. Mà điều này, đến lượt mình, lại tùy thuộc vào những định hướng phát triển kinh tế sẽ được triển khai trong những năm sắp tới. Sự bi quan trước kia của các nhà học giả Pháp đã tỏ ra là không đúng và cơ hội cho sự phát triển của đồng bằng sông Hồng vẫn còn. Tuy nhiên, mối đe dọa lớn nhất cho toàn bộ sự phát triển vẫn là vẻ đẹp và sức mạnh của nền văn hóa đồng bằng sông Hồng: nằm say mê với chủ nghĩa bình quân và tinh thần cộng đồng làng xã. Và không phải lúc nào tư duy duy lý cũng đã thắng được vẻ đẹp và tính hợp lý của nền văn hóa đồng bằng sông Hồng, như điều đã từng xảy ra trong quá khứ xa xưa cũng như trong quá khứ mới gần đây. Và các chương trình phát triển cũng thường không nhận thấy cội nguồn khó khăn này.